

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và chứng khoán với thanh khoản giảm

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

VGC, DBC

## [Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp tăng điểm, tiếp tục bán giảm tỷ trọng các vị thế trading khi chỉ số tiếp cận vùng cản và chỉ trả lệnh mua trở lại từng phần trong nhịp điều chỉnh sau đó.

09/05/2024

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,248.64	-0.15
VN30	1,281.47	-0.26
HĐTL VN30F1M	1,269.00	-0.78
HNXIndex	234.58	+0.03
HNX30	510.15	-0.07
UPCoM	91.91	+0.37
USD/VND	25,448	+0.06
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.76	+0
Lãi suất qua đêm (%)	4.10	+3
Dầu (WTI, \$)	79.45	+0.58
Vàng (LME, \$)	2,308.14	-0.03



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,248.64 (-0.15%)  
**KLGD (triệu CP)** 638.9 (-16.6%)  
**GTGD (triệu US\$)** 786.4 (-14.2%)

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới tác động của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn và chứng khoán với thanh khoản giảm. Khối ngoại bán ròng 1,706.06 tỷ đồng, tập trung tại HVN (+5.58%), MWG (-0.34%), HPG (-0.81%).

**HNXIndex** 234.58 (+0.03%)  
**KLGD (triệu CP)** 81.6 (-25.0%)  
**GTGD (triệu US\$)** 61.0 (-31.4%)

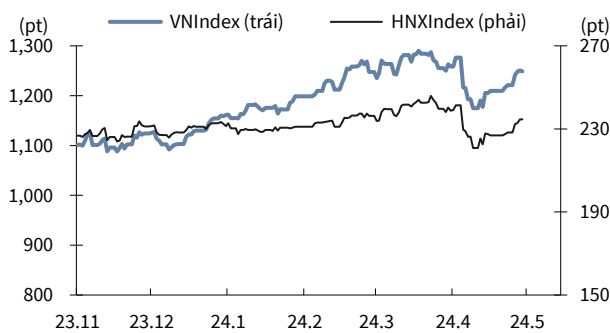
Sáng ngày 8/5, Bộ Thương mại Mỹ tiến hành đánh giá về việc đưa Việt Nam lên địa vị “nền kinh tế thị trường”. Cổ phiếu ngành thủy sản tăng giá ở MPC (+4.94%), VHC (+2.08%).

**UPCoM** 91.91 (+0.37%)  
**KLGD (triệu CP)** 52.9 (-11.3%)  
**GTGD (triệu US\$)** 24.9 (-8.9%)

Giá thép giao tháng 9/2024 trên Sàn giao dịch Thương Hải giảm 35 nhân dân tệ xuống mức 3,500 nhân dân tệ/tấn tại thời điểm khảo sát vào lúc 9h45 ngày 9/5 (theo giờ Việt Nam). Cổ phiếu ngành thép giảm giá ở HPG (-0.81%), HSG (-1.21%).

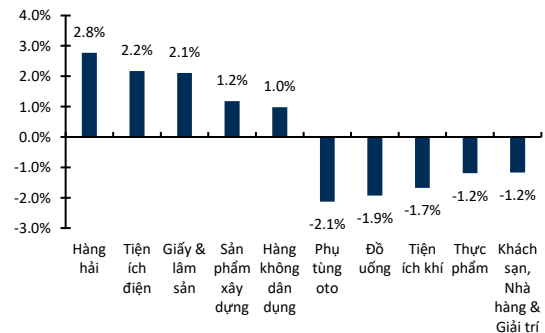
**NĐTNN mua ròng (triệu US\$)** -67.6

## VNIndex & HNXIndex



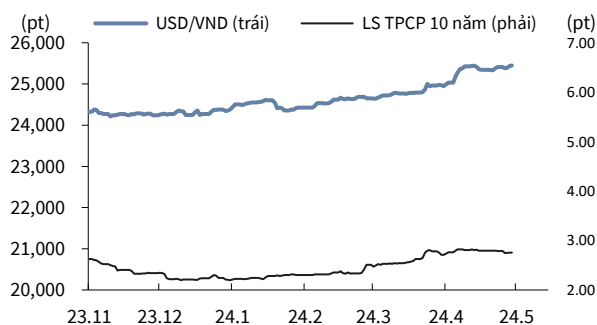
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Biến động nhóm ngành



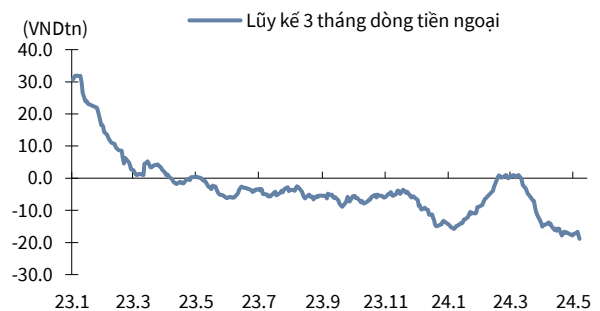
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

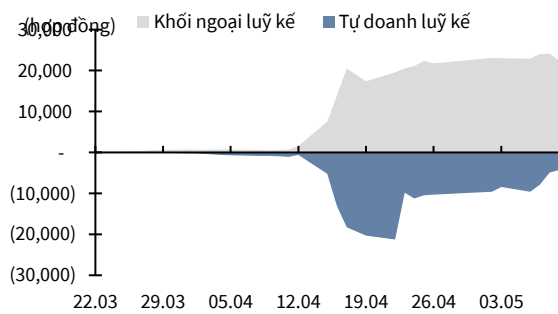
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

<b>VN30</b>	<b>1,281.47 (-0.26%)</b>
<b>VN30F1M</b>	<b>1,269.0 (-0.78%)</b>
<b>Mở cửa</b>	<b>1,277.0</b>
<b>Cao nhất</b>	<b>1,281.9</b>
<b>Thấp nhất</b>	<b>1,267.0</b>
<b>KLGD (HĐ)</b>	<b>238,400 (-9.6%)</b>

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2405 và VN30 mở cửa tại -6.35 điểm, sau đó biến động quanh -7.62 điểm và đóng cửa tại -12.47 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

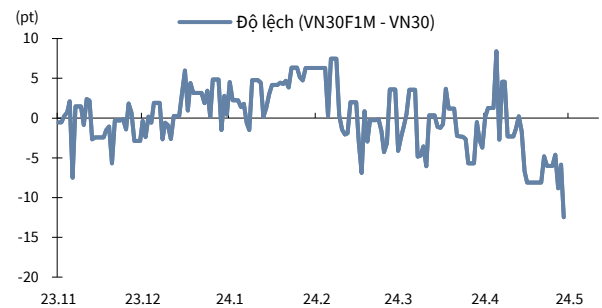
Khối ngoại bán ròng 1,752 HĐTL VN30F2405 nhưng đang duy trì vị thế mua lũy kế 22,384 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK mua ròng 580 hợp đồng nhưng đang duy trì vị thế bán lũy kế 4,294 hợp đồng.

## Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



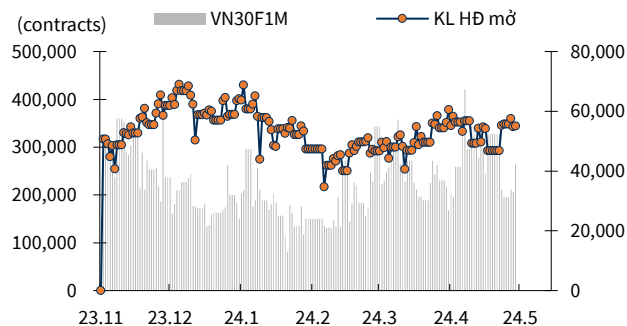
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



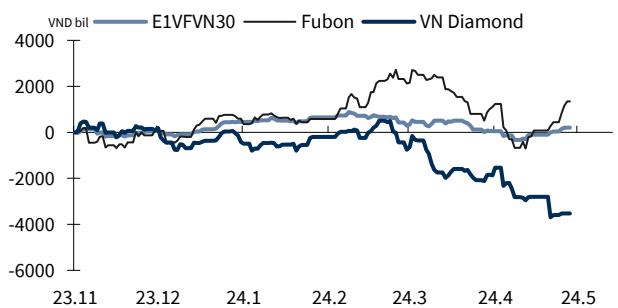
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

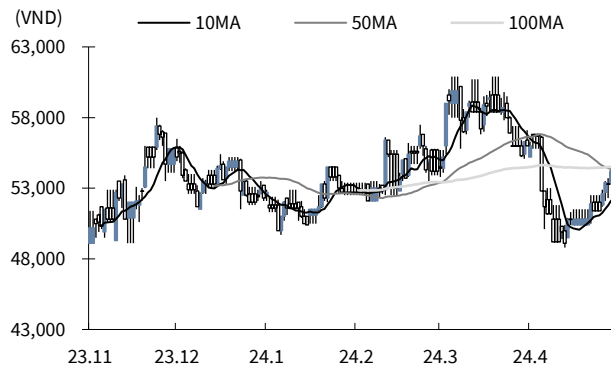
## Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## Tổng Công ty Viglacera – CTCP (VGC)

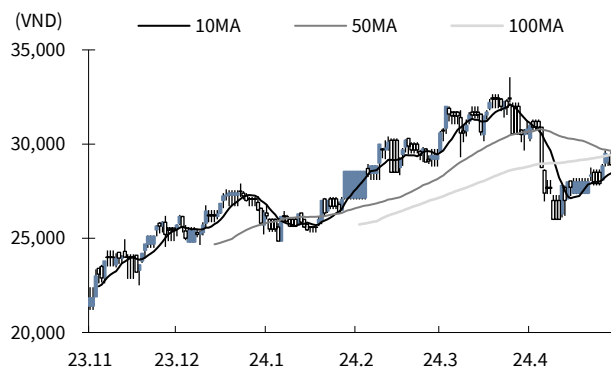


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- VGC tăng 1.69% lên 54,200 VND/cp

- Năm 2024, Tổng Công ty Viglacera - CTCP đặt kế hoạch 2024 với tổng doanh thu hợp nhất 13,353 tỷ đồng (+1% YoY); lãi trước thuế 1,110 tỷ đồng (-31% YoY). Đối với lĩnh vực vật liệu, công ty dự kiến đầu tư hệ gia công kính mỏng đáp ứng nhu cầu cho ngành sản xuất pin năng lượng mặt trời và kính tiết kiệm năng lượng; nghiên cứu đầu tư dự án Nhà máy kính nổi siêu trắng Phú Mỹ giai đoạn 2, công suất 900 tấn/ngày; tiếp tục nghiên cứu đầu tư các dự án Sản xuất bao bì tại KCN Mỹ Xuân; sản xuất nắp bệ và phụ kiện sứ vệ sinh. Với lĩnh vực bất động sản KCN, Viglacera tập trung cho thuê đất tại KCN Yên Mỹ, Phong Điền, Thuận Thành, Tiên Hải, Yên Phong 2C, Đông Mai, Yên Phong mở rộng, Đồng Văn IV với mục tiêu kinh doanh cho thuê khoảng 173ha

## CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- DBC giảm 1.37% xuống 28,900 VND/cp

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco vừa công bố nghị quyết số 03-01/2024/NQ-HĐQT của HĐQT, thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP). Cụ thể, Dabaco dự kiến phát hành 12 triệu cổ phiếu ESOP (tương đương gần 5% số cổ phiếu đang lưu hành) với giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho các nhân sự có nhiều cống hiến và gắn bó lâu dài với công ty. Cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 12 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng chào bán gần 80.67 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tương đương 33.33% số cổ phiếu đang lưu hành. Tỷ lệ thực hiện quyền là 3:1 với giá chào bán là 15,000 đồng/cổ phiếu.

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- Sau nhịp tăng điểm mở gap ngay từ đầu phiên, VNIndex dần suy yếu và rung lắc mạnh về dưới ngưỡng tham chiếu, sau đó hồi phục một phần về cuối phiên
- Chỉ số hình thành mẫu nến “Spinning” thân dài và biên độ nến tương đối rộng cho thấy sự giằng co dữ dội giữa 2 phe. Áp lực rung lắc có dấu hiệu gia tăng cường độ hơn khi các cổ phiếu trụ dần chuyển sang trạng thái suy yếu. Nhiều khả năng VNIndex sẽ sớm gặp phải thử thách kế tiếp tại vùng cản quanh 1260 (+-10), vốn được xem là chốt chặn quan trọng cần vượt qua để có thể củng cố thêm cơ hội vượt vùng đỉnh 129x.
- NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp tăng điểm, tiếp tục bán giảm tỷ trọng các vị thế trading khi chỉ số tiếp cận vùng cản và chỉ trải lệnh mua trở lại từng phần trong nhịp điều chỉnh sau đó.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1291 – 1294

Kháng cự gần: 1278 – 1281

Hỗ trợ gần: 1260 – 1263

Hỗ trợ xa: 1243 – 1247

- Sau nhịp tăng điểm mở gap ngay từ đầu phiên, F1 dần suy yếu và rung lắc mạnh về dưới ngưỡng tham chiếu, sau đó hồi phục một phần nhưng tiếp tục lao dốc trở lại về cuối phiên
- F1 đã không thể giữ vững được đà tăng điểm khi phe Short thể hiện sự quyết liệt hơn ngay tại vùng cận trên của ngưỡng cản 1275 (+10), tạo bóng nến trên dài và bỏ ngỏ trạng thái điều chỉnh sâu hơn. Mặc dù cơ hội mở rộng đà hồi phục vẫn đang hiện hữu, rủi ro chỉ số rung lắc mạnh trở lại khi tiếp cận quanh vùng cản gần quanh 1275 (+10) cần được lưu ý
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Short tại kháng cự, Long tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Tiếp tục nắm giữ các vị thế Short đã mở.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

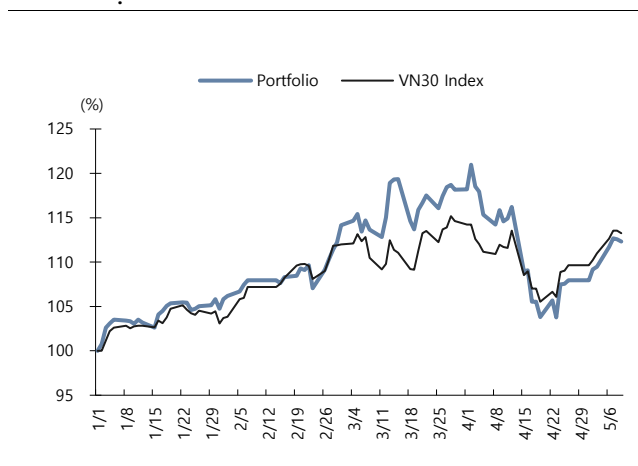
Khối phân tích KBSV

## Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	-0.26%	-0.21%
Tăng lũy kế (YTD)	13.26%	12.32%

## So sánh hiệu suất với VN30 Index



## Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 09/05/2024	Daily return (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
FPT (FPT)	02/05/2024	130,300	-0.5%	5.3%	- Các mảng kinh doanh như CNTT nước ngoài, giáo dục còn nhiều tiềm năng tăng trưởng - Kỳ vọng động lực tăng trưởng dài hạn khi xâm nhập vào mảng chip bán dẫn
PC1 Group (PC1)	01/04/2024	26,800	-0.2%	-5.8%	- Quy hoạch điện VIII thúc đẩy mảng xây lắp điện và sản xuất công nghiệp - Doanh thu bán điện hồi phục khi chuyển pha Lanina trong 2H2024 - Triển vọng dài hạn ở mảng Khu công nghiệp
Vietcombank (VCB)	01/03/2024	92,500	-0.5%	-5.8%	- Tín dụng tăng trưởng bền vững trong năm 2024 - NIM kỳ vọng được duy trì ổn định nhờ chi phí vốn cải thiện - Bộ đệm dự phòng vững chắc
Vietnam Rubber Group (GVR)	01/04/2024	31,750	0.2%	-4.2%	- Mảng cao su của GVR dự kiến ghi nhận mức tăng trưởng từ sự phục hồi đến từ cả giá và lượng - Nam Tân Uyên 3 và Hiệp Thạnh 1 dự kiến bắt đầu cho thuê
Techcombank (TCB)	02/05/2024	48,450	0.5%	3.5%	- Kỳ vọng tăng trưởng tín dụng tích cực hơn khi BĐS có dấu hiệu hồi phục - Ví mô cải thiện giảm bớt áp lực lên chất lượng tài sản - NIM dự kiến hồi phục nhẹ trong 2024
FPT Digital Retail (FRT)	02/05/2024	166,900	2.7%	3.7%	- Long Châu tiếp tục là động lực tăng trưởng trong dài hạn - Ngành hàng ICT có dấu hiệu tạo đáy
Vinamilk (VNM)	01/04/2024	66,600	-1.9%	-1.5%	- Thị phần nội địa dự báo tiếp tục duy trì sau khi thay đổi bộ nhận diện - Biên lợi nhuận tiếp tục duy trì ổn định trong năm 2024 - Thị trường nước ngoài diễn biến tích cực, tiếp đà tăng trưởng trong năm 2024
Kinh Bắc Corp (KBC)	01/04/2024	30,000	-0.2%	-13.9%	- Quỹ đất dồi dào liên tục đảm bảo tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn cho KBC - KBC dự kiến sẽ cho thuê được 107 ha đất KCN trong 2024
Dat Xanh Group (DXG)	01/04/2024	16,600	-1.8%	-15.7%	- Dự kiến mở bán hai dự án Gem Sky World và Gem Riverside trong Quý 2,3/2024 - Bàn giao tại dự án Opal Skyline và Gem Skyworld hỗ trợ lợi nhuận 2024
Mobile World Corp (MWG)	02/05/2024	58,900	-0.3%	5.2%	- Chuỗi TGDD và ĐMX trên đà hồi phục, kỳ vọng quay trở lại làm trụ cột lợi nhuận chính - Bách Hoá Xanh tăng trưởng ấn tượng, đạt mục tiêu hoà vốn, tiếp tục tối ưu trước khi mở rộng

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

## HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
HVN	5.6%	6.1%	10.5
HPG	-0.8%	25.2%	2.9
MWG	-0.3%	47.7%	1.9
TCH	-0.8%	4.3%	1.8
PVT	3.0%	11.6%	1.5

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
VHM	0.1%	19.6%	-30.5
HDB	-1.7%	19.1%	-2.7
VIX	-1.4%	8.9%	-1.7
VND	-1.4%	19.9%	-1.4
EVF	-2.5%	2.1%	-1.4

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	1.8%	21.9%	0.9
MBS	-0.7%	0.7%	0.4
HUT	1.8%	1.7%	0.2
NAG	7.5%	1.5%	0.1
IDJ	8.3%	0.7%	0.0

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
SHS	-1.1%	9.7%	-0.8
TNG	-2.7%	22.5%	-0.3
BVS	-2.6%	7.9%	-0.3
VGS	-1.0%	1.0%	-0.1
TIG	-2.3%	9.7%	-0.1

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Hàng không dân dụng	14.2%	VJC, HVN
Dầu, khí và nhiên liệu tiêu hao	12.2%	PLX, PGC, CNG, GSP
Máy móc	10.8%	TCH, HHS, SRF, SHA
Hàng hải	10.1%	VSC, VOS, SKG, VTO
Đồ gia dụng	8.5%	TTF, GDT, EVE, SAV

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Bao bì & đóng gói	-2.4%	TDP, SVI, MCP, TPC
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-2.0%	TNH, JVC, VMD
Nước	-0.2%	BWE, TDM, SII, CLW
Dược	0.2%	DHG, IMP, TRA, DBD
Cơ sở hạ tầng & vận tải	0.5%	GMD, LGC, CII, HAH

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

## Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Hàng không dân dụng	17.8%	VJC, HVN
Bán lẻ hàng chuyên dụng	17.1%	MWG, FRT, CTF, HAX
Công nghệ	15.9%	FPT, CMG, ELC
Máy móc	11.1%	TCH, HHS, SRF, SHA
Đồ gia dụng	10.6%	TTF, GDT, EVE, SAV

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-7.1%	TNH, JVC, VMD
Quản lý & phát triển bất động sản	-4.7%	VHM, VIC, NVL, BCM
Tiện ích khí	-4.6%	GAS, PGD, PMG
Bao bì & đóng gói	-3.8%	TDP, SVI, MCP, TPC
Thiết bị điện	-3.8%	GEX, SAM, CAV, RAL

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam



## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VNDtỷ, USDmn)	GTGD (VNDtỷ, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)				
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD	
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	125,416 (5.0)	22.5	36.9	-	14.7	2.7	-2.6	1.6	1.7	0.0	2.3	-4.8	1.8	
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	424,081 (16.8)	26.6	5.3	4.7	35.9	17.2	17.1	0.9	0.8	0.1	-0.5	-5.2	-5.2	
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	164,648 (6.5)	17.8	12.4	10.8	-7.6	11.0	11.0	1.3	1.1	-1.5	0.4	-5.6	-1.9	
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	497,157 (19.7)	31.3	-	-	6.7	-3.7	-6.4	0.7	0.8	1.1	-8.0	24.0	-	-19.4
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	105,574 (4.2)	11.6	31.2	25.1	13.7	6.5	8.3	1.7	1.6	0.0	2.9	0.0	14.6	
	DXG	DAT XANH GROUP	20,008	12,594 (547)	211,798 (8.4)	13.9	37.2	24.5	-	2.7	3.7	1.1	1.1	-1.8	1.2	-	17.6	-14.2
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	114,300 (4.5)	6.3	14.7	12.5	11.7	19.6	19.3	2.6	2.1	-0.5	0.7	-1.9	15.2	
	BID	BANK FOR INVESTM	30,621	174,556 (7,586)	80,025 (3.2)	12.7	13.1	10.8	-5.3	19.1	18.8	2.0	1.7	-0.6	0.6	-6.1	14.1	
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	465,372 (18.4)	0.0	7.7	6.2	14.3	15.8	17.0	1.2	1.0	0.5	3.4	5.8	52.4	
	CTG	VIETNAM JS COMM	25,516	137,021 (5,955)	345,820 (13.7)	1.4	8.6	6.6	50.3	17.2	18.6	1.2	1.0	0.9	1.7	-3.9	21.4	
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	256,811 (10.2)	0.0	10.3	8.0	18.8	9.9	11.8	1.0	1.0	1.1	2.5	-3.1	-2.3	
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	466,079 (18.4)	0.0	5.2	4.4	14.6	21.8	21.3	1.1	0.9	0.4	1.1	-5.6	21.4	
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	187,177 (7.4)	4.2	5.4	4.8	23.3	22.9	21.9	1.2	1.0	-1.7	0.2	-1.0	16.7	
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	387,673 (15.3)	14.0	5.5	3.9	26.5	19.8	22.8	1.0	0.8	-0.5	0.7	-4.6	-0.5	
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	135,510 (5.4)	0.0	6.5	5.4	37.4	16.9	17.7	1.1	0.9	2.3	2.8	-2.4	4.3	
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	143,736 (5.7)	0.2	-	-	27.3	-	-	-	-	-1.1	0.3	-0.8	-3.0	
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	14,060 (0.6)	21.0	17.4	15.0	15.8	8.1	8.9	1.4	1.3	-0.4	2.1	-1.4	3.7	
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	2,056 (0.1)	14.2	9.7	8.8	9.1	12.5	12.6	1.0	0.9	0.0	3.3	0.0	11.2	
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	590,889 (23.4)	55.4	19.3	16.0	-3.2	11.4	12.5	1.9	1.8	-1.3	1.4	-6.1	7.3	
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	278,860 (11.0)	71.9	29.6	21.9	-4.0	13.4	14.2	3.2	3.1	-1.0	3.6	-7.0	12.3	
	HCM	HO CHI MINH CITY	15,467	8,907 (387)	199,532 (7.9)	52.4	-	-	-19.0	10.2	-	-	-	0.5	7.4	-1.9	19.1	
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	282,203 (11.2)	27.2	17.7	13.3	36.3	10.7	11.8	1.6	1.5	-1.4	1.5	-7.4	-7.4	
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	225,704 (8.9)	42.1	16.9	14.5	4.0	28.2	29.4	4.6	4.4	-1.9	1.8	-0.6	-1.5	
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	50,020 (2.0)	36.9	17.5	16.3	7.3	17.5	18.2	3.0	2.9	-2.2	1.8	4.7	-8.6	
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	354,071 (14.0)	16.5	58.9	28.4	-51.9	7.2	10.9	3.6	3.8	-1.2	5.0	-2.9	6.6	
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	6,824 (0.3)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	0.7	2.2	-0.7	-12.8	
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	115,143 (4.6)	11.0	37.3	21.7	-88.5	12.5	17.6	-	-	0.4	13.5	15.4	9.2	
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	171,160 (6.8)	10.8	24.8	20.7	-57.0	13.2	14.6	2.8	2.6	-0.7	0.1	7.3	19.6	
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	91,099 (3.6)	38.4	-	-	65.7	-	-	-	-	-1.2	0.9	-8.9	-2.6	
Công nghiệp (Tư bản)	CTR	VIETTEL CONSTRUC	55,596	6,360 (276)	57,311 (2.3)	48.0	27.4	22.2	26.2	28.0	28.9	6.4	5.3	1.1	2.7	4.8	42.6	
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	298,904 (11.8)	37.7	34.6	17.1	-14.4	5.9	7.3	1.5	1.5	-0.9	3.3	-9.4	-8.3	
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	72,629 (2.9)	3.6	22.2	15.0	-52.4	3.1	4.6	0.7	0.7	-0.4	2.4	-4.8	-1.0	
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	86,236 (3.4)	0.0	11.2	9.6	-4.5	12.4	13.6	1.3	1.3	-0.6	2.8	5.1	16.2	

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VNDtỷ, USDmn)	GTGD (VNDtriệu, USDmn)	Room còn lại (%,-1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiền ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	61,950 (2.4)	46.1	15.6	14.6	-17.5	16.9	16.8	2.5	2.4	-1.7	3.0	-4.8	0.8
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	14,889 (0.6)	31.4	-	23.5	-10.5	1.7	8.3	1.6	1.6	-0.7	-1.3	-3.1	-9.8
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	6,397 (0.3)	34.1	7.0	6.3	-5.1	16.4	17.5	-	-	-1.9	5.9	11.8	3.1
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	578,982 (22.9)	18.0	13.7	9.9	21.9	12.1	15.2	1.5	1.4	-0.8	7.4	1.8	8.9
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	63,305 (2.5)	36.5	17.7	15.6	-0.5	6.0	8.3	1.2	1.2	-0.6	4.1	-3.6	1.8
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	86,833 (3.4)	46.5	12.4	13.5	-4.5	15.0	14.7	1.8	1.7	0.1	6.7	1.3	5.6
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	163,300 (6.5)	38.9	15.3	11.4	67.9	8.9	13.6	1.1	1.0	-1.2	3.0	10.7	-10.5
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	28,093 (1.1)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	-0.5	5.4	-3.2	12.7
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	35,035 (1.4)	4.6	16.3	15.4	-51.0	11.1	10.6	1.8	1.6	0.5	12.3	8.2	16.5
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	167,262 (6.6)	39.9	18.0	11.8	-11.9	6.2	8.1	1.1	1.1	0.3	7.3	-4.5	12.0
	PVT	PETROVIET TRANSP	16,273	5,793 (252)	85,080 (3.4)	35.9	9.0	7.8	2.2	15.4	15.1	1.2	1.1	3.0	13.1	12.7	20.6
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	704,551 (27.8)	0.0	31.4	17.3	14.4	12.3	15.4	3.4	3.0	-0.3	5.9	11.6	37.6
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	159,616 (6.3)	0.0	15.0	12.9	2.4	21.2	21.1	2.9	2.5	-1.1	0.4	-0.5	12.2
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	23,403	1,261 (055)	7,475 (0.3)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	1.6	5.4	5.4	-19.5
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	124,142 (4.9)	30.3	111.4	40.7	-75.2	19.2	24.6	12.1	9.5	2.7	1.8	19.2	56.0
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	26,015 (1.0)	34.6	18.7	14.2	41.2	13.8	18.0	2.3	2.2	0.0	1.6	-2.3	18.5
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	1,499 (0.1)	45.4	14.9	14.5	10.7	20.3	20.5	-	-	0.9	-0.2	-0.8	9.2
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	402,926 (15.9)	0.0	21.1	17.2	15.5	28.1	29.0	4.9	4.1	-0.5	2.4	15.3	35.6

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

Khối phân tích  
research@kbsec.com.vn

## Phân tích doanh nghiệp

### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyenn1@kbsec.com.vn

### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuann1@kbsec.com.vn

### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

## Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anh1d@kbsec.com.vn

### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

### Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

## Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

